

Số: /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá, quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Giá.

2. Thẻ thẩm định viên về giá thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này bao gồm:

- Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản.
- Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng dự thi theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.
- Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Chương II

TỔ CHỨC KỲ THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ DỰ THI

Điều 3. Đối tượng và điều kiện dự thi

1. Người có đủ điều kiện dự thi quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Giá.
2. Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu về hồ sơ và chi phí dự thi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Trình tự đăng ký dự thi

1. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính.
2. Thí sinh điền thông tin tại Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 trên Cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến, nộp chi phí dự thi và đính kèm bản chụp/scan các tài liệu minh chứng đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 44 của Luật Giá. Riêng đối với thí sinh đã có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản, dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp cần đính kèm bản chụp/scan thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản.
3. Sau khi có kết quả các môn thi đạt yêu cầu quy định tại **Điều 13** Thông tư này, thí sinh nộp hồ sơ (bản giấy) gồm bản sao (chứng thực) các tài liệu minh chứng quy định tại khoản 2 Điều này kèm 02 (hai) ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi để Hội đồng thi rà soát hồ sơ và làm thủ tục trình cấp Thẻ thẩm định viên về giá.
4. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thi sẽ thông báo nộp trực tiếp chi phí dự thi và hồ sơ đăng ký dự thi gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này.
5. Thời hạn nộp Hồ sơ dự thi do Hội đồng thi quy định. Không xem xét đối với hồ sơ đăng ký dự thi nộp sau thời hạn do Hội đồng thi quy định.

Mục 2

TỔ CHỨC KỲ THI

Điều 5. Tổ chức kỳ thi

1. Hằng năm Bộ Tài chính tổ chức kỳ thi thẩm định viên về giá khi có tối thiểu 500 người đăng ký dự thi trừ trường hợp bất khả kháng do khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

2. Trước ngày tổ chức kỳ thi thẩm định viên về giá ít nhất 60 ngày, Hội đồng thi thông báo kế hoạch tổ chức thi, điều kiện, hồ sơ đăng ký dự thi, thời gian, địa điểm và các thông tin cần thiết khác có liên quan tới kỳ thi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý giá (sau đây gọi tắt là phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính).

3. Trong thời hạn chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi thông báo điểm thi trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định kéo dài thời gian công bố kết quả thi, thời gian kéo dài không quá 30 ngày.

Điều 6. Nội dung thi, môn thi

1. Các môn thi:

a) *Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá và nguyên lý căn bản về thẩm định giá;*

b) *Thẩm định giá bất động sản;*

c) *Thẩm định giá động sản;*

d) *Phân tích tài chính doanh nghiệp;*

đ) *Thẩm định giá doanh nghiệp.*

2. *Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản thi đủ 03 môn thi quy định tại điểm a, điểm b và điểm c Khoản 1 Điều này.*

3. *Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp thi đủ 05 môn thi quy định tại Khoản 1 điều này.*

4. *Người đã có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản, dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp thi đủ 02 môn thi quy định tại điểm d và điểm đ Khoản 1 Điều này.*

5. Nội dung thi các môn quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm cả phần lý thuyết và phần bài tập quy định tại **Phụ lục số 01** kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hình thức và thời gian thi

1. Hình thức thi: Thi tự luận hoặc/và thi trắc nghiệm đối với mỗi môn thi.

2. *Thời gian làm bài thi các môn thi là tối đa 150 phút đối với hình thức thi tự luận, tối đa 90 phút đối với hình thức thi trắc nghiệm.*

Mục 3

HỘI ĐỒNG THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 8. Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá

1. Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá (sau đây gọi là Hội đồng thi) do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cho từng kỳ thi theo đề nghị

của Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ của một kỳ thi.

2. Thành phần Hội đồng thi tối đa 11 người, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thi: là Lãnh đạo Bộ Tài chính hoặc cấp Cục/Vụ trưởng thuộc Bộ được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thi: 01 người là đại diện lãnh đạo Cục Quản lý giá làm Phó Chủ tịch Thường trực; 01 người là đại diện lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ;

c) Các Ủy viên Hội đồng thi: ít nhất 04 người gồm ủy viên thư ký Hội đồng thi là lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục Quản lý giá, đại diện một số đơn vị trong Bộ và đại diện Hội Thẩm định giá Việt Nam.

3. Giúp việc cho Hội đồng thi có Tổ giúp việc Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá (sau đây gọi tắt là Tổ giúp việc). Chủ tịch Hội đồng thi quyết định thành lập Tổ giúp việc và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, số lượng người của Tổ giúp việc theo đề nghị của Cục Quản lý giá.

Điều 9. Chế độ và thời gian làm việc

1. Chế độ làm việc của Hội đồng thi:

a) Hội đồng thi làm việc theo chế độ tập thể. Các quyết định của Hội đồng thi được thông qua khi có ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng thi;

b) Hội đồng thi tổ chức ít nhất 01 (một) cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định;

c) Chương trình và nội dung các cuộc họp Hội đồng thi được thông báo bằng văn bản cho các thành viên Hội đồng thi trước khi họp ít nhất 02 ngày làm việc.

2. Chế độ làm việc của Tổ giúp việc:

a) Tổ giúp việc được thành lập cho từng kỳ thi và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Chủ tịch Hội đồng thi;

b) Tổ trưởng Tổ giúp việc là Ủy viên thư ký Hội đồng thi;

c) Tổ giúp việc đặt tại Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

3. Thời gian làm việc: Hội đồng thi và Tổ giúp việc được sử dụng thời gian làm việc hành chính để tổ chức các cuộc họp và hoạt động thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp cần thiết phải làm ngoài giờ do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi

1. Thông qua kế hoạch tổ chức kỳ thi; Nội quy, quy chế phòng thi. Thông báo công khai kế hoạch thi trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

2. Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, lập và xét duyệt danh sách thí sinh dự thi. Thông báo công khai trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, thí sinh không đủ điều kiện dự thi.

3. Tổ chức việc xây dựng đề thi và đáp án các môn thi cho mỗi kỳ thi.

4. Tổ chức coi thi, chấm thi theo quy định.

5. Tổng hợp kết quả thi theo từng kỳ thi trình Bộ Tài chính phê duyệt. Thông báo kết quả điểm thi cho từng thí sinh sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

6. Tổ chức chấm phúc khảo kết quả thi theo quy định đối với thí sinh có yêu cầu phúc khảo; tổng hợp kết quả chấm phúc khảo trình Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thông báo kết quả chấm phúc khảo cho thí sinh.

7. Hội đồng thi được phép sử dụng con dấu của Bộ Tài chính hoặc con dấu của Cục Quản lý giá trong thời gian hoạt động của Hội đồng.

8. Tổng hợp và trình Bộ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi.

9. Ban hành Quy chế thu, chi tài chính áp dụng cho kỳ thi thẩm định viên về giá sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về tổ chức kỳ thi Thẩm định viên về giá theo quy định; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi quy định tại Thông tư này.

b) Phân công nhiệm vụ cho các Phó Chủ tịch và từng thành viên Hội đồng thi;

c) Quyết định thành lập Tổ giúp việc; Ban đề thi, Ban coi thi (bao gồm Trưởng điểm thi), Ban chấm thi và Ban phúc khảo (nếu cần thiết);

d) Tổ chức việc ra đề thi và đáp án có niêm phong riêng, lựa chọn đề thi và đáp án theo nội dung, chương trình đã quy định bảo đảm bí mật tuyệt đối đề thi, đáp án trước khi thi; mời chuyên gia phân biện đề thi, đáp án (nếu cần thiết);

đ) Tổ chức việc coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo; lựa chọn và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn tổ chức hoặc cá nhân ra đề thi, coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo;

e) Báo cáo Bộ Tài chính kết quả kỳ thi sau khi chấm thi và chấm phúc khảo; danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi;

g) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc của Hội đồng thi nếu cần thiết.

2. Phó Chủ tịch và các uỷ viên Hội đồng thi:

a) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc thường xuyên của Hội đồng thi theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi; trực tiếp chỉ đạo Tổ giúp việc và có ý kiến đối với các đề xuất của Tổ giúp việc trước khi trình Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức kỳ thi theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi;

c) Các uỷ viên Hội đồng thi thực hiện công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi và Phó Chủ tịch Hội đồng thi.

3. Uỷ viên thư ký Hội đồng thi:

a) Tổ chức tiếp nhận, rà soát, tổng hợp hồ sơ đăng ký dự thi; lập danh sách thí sinh đăng ký dự thi, danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi;

b) Trình Hội đồng thi phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, danh sách thí sinh không đủ điều kiện dự thi và công khai trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính;

c) Triển khai các công việc liên quan đến tổ chức thi, chấm thi và chấm phúc khảo theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng thi;

d) Thu nhận biên bản vi phạm kỷ luật đối với người dự thi có vi phạm nội quy, quy chế thi và trình Hội đồng thi xem xét;

đ) Tổng hợp kết quả thi, kết quả phúc khảo báo cáo Hội đồng thi xem xét, trình Bộ Tài chính phê duyệt;

e) Chuẩn bị các văn bản cần thiết liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi và ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng thi;

g) Thực hiện nhiệm vụ của Tổ trưởng Tổ giúp việc và các công việc khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

4. Từng thành viên trong Hội đồng thi chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng thi và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình theo phân công nhiệm vụ được giao.

Điều 12. Điều kiện đối với những cá nhân tham gia tổ chức kỳ thi

1. Đối với các thành viên Hội đồng thi, thành viên Tổ giúp việc của Hội đồng thi:

a) Không tổ chức, tham gia phụ đạo, hướng dẫn ôn thi sau khi Hội đồng thi sau khi đã có văn bản thông báo công khai kế hoạch và nội dung thi năm đó.

b) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em vợ hoặc chồng theo quy định của pháp luật tham dự kỳ thi.

2. Đối với người được tham gia coi thi:

a) Không thuộc đối tượng được Chủ tịch Hội đồng thi ký hợp đồng ra đề thi;

b) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị em vợ hoặc chồng tham dự kỳ thi;

c) Tuân thủ các quy định, các cam kết về việc coi thi với Hội đồng thi.

3. Đối với người được tham gia ra đề thi, chấm thi và chấm phúc khảo:

a) Có cam kết trong hợp đồng về ra đề thi, chấm thi về việc thực hiện các quy định về việc ra đề thi và chấm thi với Hội đồng thi;

b) Là cán bộ, công chức, viên chức hoặc cá nhân khác có năng lực chuyên môn, trình độ học vấn từ Đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành thi tương ứng, có thời gian công tác thực tế hoặc có thời gian giảng dạy liên tục các môn liên quan đến chuyên ngành thẩm định giá từ 05 năm trở lên;

c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị em vợ hoặc chồng tham dự kỳ thi;

d) Người đã tham gia chấm thi môn thi nào thì không được tham gia chấm thi phúc khảo đối với môn thi đó.

Mục 4

CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI

Điều 13. Môn thi đạt yêu cầu

1. Môn thi đạt yêu cầu là những môn thi đạt từ 5 (năm) điểm trở lên chấm theo thang điểm 10 (mười).

2. Người đăng ký dự thi cấp *thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản* và đã dự thi đủ số lượng môn thi đạt yêu cầu điểm thi theo quy định tại khoản 2 **Điều 6** và khoản 1 Điều này thì đủ điều kiện được Bộ Tài chính cấp *thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản*.

3. Người đăng ký dự thi cấp *thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp* và dự thi đủ số lượng môn thi đạt yêu cầu điểm thi theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 **Điều 6** và khoản 1 Điều này thì đủ điều kiện được Bộ Tài chính cấp *thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp*.

Điều 14. Thông báo điểm thi

1. Hội đồng thi tổng hợp kết quả thi của thí sinh trình Bộ Tài chính kết quả thi cho từng kỳ thi, trên cơ sở:

- a) Kết quả chấm thi của từng môn thi của thí sinh;
- b) Kết quả chấm phúc khảo (nếu có) từng môn thi của thí sinh;

2. Kết quả thi là căn cứ để Hội đồng thi trình Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá cho thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ theo quy định.

Điều 15. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá thực hiện theo quy định đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của ngành tài chính.

Mục 5

XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

Điều 16. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Các hành vi vi phạm đối với thí sinh được quy định cụ thể tại Nội quy, quy chế thi đối với từng kỳ thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Thí sinh vi phạm Nội quy, quy chế thi phải được giám thị phòng thi lập biên bản có chữ ký của giám thị phòng thi và thí sinh dự thi. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, giám thị phòng thi phải báo cáo ngay với Trưởng điểm thi. Trường hợp thí sinh cố tình không ký vào biên bản thì biên bản được lập có chữ ký của giám thị phòng thi vẫn có giá trị pháp lý.

3. Khiển trách: Hình thức xử lý khiển trách do giám thị phòng thi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị khiển trách ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/4 (25%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

4. Cảnh cáo: Hình thức xử lý cảnh cáo do giám thị phòng thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có), ghi rõ hình thức xử lý trong biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị xử lý cảnh cáo ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/2 (50%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

5. Đình chỉ thi: Hình thức kỷ luật đình chỉ thi do giám thị coi thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trưởng điểm thi quyết định và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị đình chỉ thi ở bài thi nào thì bài thi đó được chấm điểm (0). Thí sinh bị đình chỉ thi phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi công bố Quyết định của Trưởng điểm thi; phải nộp lại đề thi và bài thi đã làm. Thí sinh bị đình chỉ thi được tiếp tục thi các môn chưa thi đã đăng ký, các môn đã thi xong được chấm điểm, bảo lưu theo quy định.

6. Hủy kết quả thi

Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định hủy kết quả thi theo đề nghị của giám thị phòng thi, trưởng điểm thi. Thí sinh bị hủy kết quả thi sẽ bị tước quyền tham dự kỳ thi trong hai kỳ thi tiếp theo hoặc tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị đề nghị các cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Việc xem xét quyết định hủy kết quả thi áp dụng đối với những thí sinh có một trong các hành vi sau:

a) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác;

b) Gây rối làm mất trật tự an ninh trong khu vực coi thi, gây hậu quả nghiêm trọng cho kỳ thi;

c) Khai man hồ sơ thi, thi hộ hoặc nhờ người thi hộ.

7. Thí sinh có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị, trưởng điểm thi hoặc Hội đồng thi.

Điều 17. Xử lý vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi

1. Các hành vi vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi được quy định cụ thể tại nội quy, quy chế thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, hồ sơ được chuyển cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 18. Xử lý các trường hợp vi phạm trong khi chấm thi

1. Những bài thi bị nghi vấn có dấu hiệu đánh dấu thì Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức chấm tập thể, nếu đủ căn cứ xác đáng đề các cán bộ chấm thi và Trưởng môn chấm thi (nếu có) kết luận lỗi cố ý của thí sinh thì bị trừ 1/4 (25%) kết quả thi của môn thi đó.

2. Cho điểm không (0) đối với những bài thi viết trên giấy không đúng quy định hoặc bài thi sau khi được xác định là cố ý viết bằng các loại chữ, loại mực khác nhau.

3. Đối với những bài thi bị nhàu nát do bị thí sinh khác giằng xé thì căn cứ biên bản coi thi, tiến hành chấm bình thường và công nhận kết quả thi.

Mục 6

KINH PHÍ TỔ CHỨC THI VÀ CHẾ ĐỘ THU CHI TÀI CHÍNH

Điều 19. Nguyên tắc thu, chi

1. Hội đồng thi hoạt động trên nguyên tắc tự đảm bảo cân đối thu, chi tài chính. Trường hợp số thu lớn hơn số chi thì số chênh lệch thu lớn hơn chi được chuyển sang cho kỳ thi các năm tiếp theo.

2. Nguồn thu của Hội đồng thi được hình thành từ khoản thu chi phí dự thi do thí sinh nộp khi đăng ký dự thi và chi phí chấm phúc khảo theo các môn thi khi thí sinh có đề nghị phúc khảo.

3. Khoản tiền thu chi phí dự thi được thu bằng đồng Việt Nam và nộp trực tiếp tại Hội đồng thi hoặc chuyển khoản tại ngân hàng theo thông báo của Hội đồng thi. Mức thu chi phí dự thi cho từng kỳ thi do Bộ Tài chính quyết định. Hội đồng thi chịu trách nhiệm thông báo mức chi phí dự thi cho từng kỳ thi. Chi phí dự thi đã nộp không hoàn trả cho người đăng ký dự thi trong mọi trường hợp.

4. Chủ tịch Hội đồng thi quyết định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi quyết định các khoản chi của Hội đồng thi phù hợp với định mức quy định tại quy chế thu, chi tài chính phục vụ cho từng kỳ thi. Tất cả các khoản thu, chi của Hội đồng thi phải được Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi (nếu được ủy quyền) phê duyệt trước khi thực hiện và có chứng từ hợp pháp.

5. Hội đồng thi phải xây dựng quy chế thu, chi tài chính phù hợp với từng kỳ thi, tổ chức công việc kế toán theo quy định, đảm bảo quyết toán, lập báo cáo rõ ràng, đầy đủ, chính xác và kịp thời.

Điều 20. Nội dung thu

1. Chi phí dự thi được thu từ các thí sinh đăng ký dự thi cấp thẻ thăm định viên về giá cho từng kỳ thi. Mức thu chi phí dự thi quy định cho từng kỳ thi đảm bảo phù hợp với nguyên tắc thu chi tài chính.

2. Chi phí dự thi được thu từ các thí sinh đăng ký chấm phúc khảo kết quả bài thi. Mức thu chi phí chấm phúc khảo được tính bằng 1/2 mức thu chi phí dự thi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Chi phí dự thi được để lại sau khi quyết toán từ các kỳ thi trước để lại (nếu có).

Điều 21. Nội dung chi

1. Hợp Hội đồng thi, Ban đề thi, Ban chấm thi, Ban phúc khảo, Ban Coi thi, Tổ giúp việc Hội đồng thi.

2. Kiểm tra hồ sơ, nhập dữ liệu, xét duyệt danh sách thi, gửi thông báo đến các đối tượng dự thi.

3. Thuê địa điểm thi, địa điểm chấm thi; trang thiết bị tổ chức thi, chấm thi; nước uống phục vụ thí sinh và thành viên tham gia tổ chức kỳ thi, chấm thi....

4. Chi cho người được thuê ra đề thi, đáp án thi, lựa chọn đề thi, phản biện đề thi, nhân sao đề thi; dịch đề thi, bài thi (nếu có).

5. Chi phụ cấp cho người trực tiếp chấm thi gồm: chi chấm thi lần đầu và chi chấm phúc khảo.

6. Chi phụ cấp coi thi gồm: chi cho Chủ tịch, Phó chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng thi; Trưởng Ban coi thi; Trưởng điểm thi; Phó trưởng điểm thi; cán bộ giám sát; cán bộ coi thi; cán bộ giải đáp đề thi (nếu có).

7. Chi phụ cấp cán bộ giám sát, phục vụ chấm thi gồm: chi cho Chủ tịch Hội đồng thi; Phó chủ tịch Hội đồng thi, các uỷ viên Hội đồng thi, trưởng ban chấm thi, trưởng tiểu ban môn thi, kỹ thuật viên, cán bộ rọc phách, ghép phách.

8. Chi phụ cấp trách nhiệm gồm: chi phụ cấp Chủ tịch Hội đồng thi, Phó Chủ tịch Hội đồng thi, Trưởng điểm thi, Phó trưởng điểm thi, Ủy viên thư ký Hội đồng thi, Ủy viên Hội đồng thi, Lãnh đạo Cục được cử chỉ đạo hoạt động thi của Cục; Đại diện Tổ giám sát các kỳ thi của Bộ và chi phụ cấp cán bộ làm kế toán, làm thủ quỹ Hội đồng thi.

9. Chi phụ cấp tiếp nhận hồ sơ trực tuyến và trực tiếp, kiểm tra rà soát hồ sơ đăng ký dự thi, thu và trả chi phí dự thi.

10. Chi phụ cấp thành viên các Ban, Tổ thường trực giúp việc Hội đồng thi, cán bộ hậu cần, công an, y tế, bảo vệ phục vụ kỳ thi.

11. In ấn tài liệu: các loại tài liệu, giấy tờ phục vụ cho họp Hội đồng thi và tổ chức thi, các loại giấy chứng nhận, Thẻ thẩm định viên về giá.

12. Văn phòng phẩm và phương tiện văn phòng phục vụ kỳ thi.

13. Chi đăng thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về tổ chức kỳ thi.

14. Chi công tác phí gồm: Hội đồng thi, các cán bộ tham gia tổ chức kỳ thi, cán bộ chấm thi... (sau đây gọi tắt là thành viên tham gia tổ chức kỳ thi) khi đi công tác phục vụ công việc của kỳ thi được Hội đồng thi thanh toán công tác phí từ nguồn thu chi phí dự thi. Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp do yêu cầu phải chi tập trung, Hội đồng thi sẽ giữ lại khoản kinh phí này để thanh toán theo đúng quy định, bảo đảm kỳ thi được tổ chức nhất quán.

15. Chi làm việc ngoài giờ: Trường hợp cần thiết Hội đồng thi, các thành viên tham gia tổ chức kỳ thi phải làm việc ngoài giờ hành chính, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định thanh toán bồi dưỡng làm ngoài giờ từ nguồn thu chi phí dự thi của kỳ thi theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ làm việc ngoài giờ

16. Các nội dung chi khác có liên quan đến kỳ thi: chi tiền ăn của người tham gia tổ chức coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo; thuê phương tiện đi lại, vé taxi,...chi cước phí thông báo thí sinh đến nhận thẻ thẩm định viên về giá; các nội dung chi liên quan tổ chức trao thẻ thẩm định viên về giá: băng rôn, ma két, nước uống, tiền họp, tiền bồi dưỡng phục vụ trao thẻ thẩm định viên về giá và chi khác theo thực tế phát sinh. Các khoản chi trên sẽ được tính theo giá quy

định của bên cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ thoả thuận thực tế và do Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi (nếu được uỷ quyền) quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổ giúp việc và có đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

Chương III

CẤP, QUẢN LÝ, THU HỒI THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 22. Cấp thẻ thẩm định viên về giá

1. Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá đạt điểm thi theo quy định tại **Điều 13** Thông tư này có hồ sơ dự thi (bản giấy hợp lý hợp lệ) được Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá. Bộ trưởng Bộ Tài chính uỷ quyền cho Cục trưởng Cục Quản lý giá thực hiện việc cấp thẻ thẩm định viên về giá. Mẫu Quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá quy định tại **Phụ lục số 03** ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thẻ thẩm định viên về giá được trao trực tiếp cho người được cấp thẻ. Thẻ thẩm định viên về giá không được cấp lại. Mẫu thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại **Phụ lục số 04** và **Phụ lục số 05** kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp người được cấp thẻ thẩm định viên về giá nhưng bị mất, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai, địch họa hoặc lý do bất khả kháng khác thì được cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá. Người cần xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đề nghị cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá, bộ hồ sơ gồm: Đơn xin cấp Giấy xác nhận đã được cấp thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại **Phụ lục số 06** ban hành kèm theo Thông tư này; Giấy xác nhận của cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của người có thẻ thẩm định viên về giá bị mất, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai, địch họa hoặc lý do bất khả kháng khác; 02 (hai) ảnh nền trắng (4x6cm) chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định thì Bộ trưởng Bộ Tài chính uỷ quyền cho Cục trưởng Cục Quản lý giá thực hiện việc cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại **Phụ lục số 07** ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Điều 23. Quản lý thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại **Điều 24** Thông tư này.

2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định hiện hành của pháp luật về thẩm định giá.

3. Người sử dụng thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.

b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.

c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

Điều 24. Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, chứng chỉ để đủ điều kiện dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá;

b) Thi hộ người khác hoặc nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi cấp Thẻ thẩm định viên về giá;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho Cục trưởng Cục Quản lý giá quyết định thu hồi thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Quản lý giá

Cục Quản lý giá có nhiệm vụ tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này như sau:

1. Lập và báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch tổ chức thi hàng năm.

2. Trình Bộ Tài chính quyết định danh sách thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ thẩm định viên về giá.

3. Tổ chức thực hiện việc trao thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Tổ chức quản lý danh sách thẩm định viên về giá; thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề.

5. Tổ chức bảo quản hồ sơ, tài liệu liên quan đến các kỳ thi thẩm định viên về giá theo quy định tại **Điều 15** Thông tư này.

6. Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức thi thẩm định viên về giá; quản lý, cấp, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế *Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014* của Bộ Tài chính về việc quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

3. Quy định chuyển tiếp: Đối với những thí sinh *đã dự thi lần đầu tại kỳ thi lần thứ XVI* có điểm thi đạt yêu cầu của các môn thi Thẩm định giá bất động sản, Thẩm định giá doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 8 *Thông tư số 46/2014/TT-BTC* của Bộ Tài chính *được bảo lưu kết quả thi đến hết kỳ thi lần thứ XVII theo quy định tại Thông tư này.*

4. Thẻ thẩm định viên về giá đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị pháp lý.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Các doanh nghiệp thẩm định giá;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; QLG (VT,QLTĐG).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Tấn Cận

Phụ lục số 01

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC MÔN THI CẤP THỂ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC
ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)*

1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá

1.1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá:

a) Pháp luật về thẩm định giá (Luật Giá, các Nghị định hướng dẫn Luật Giá về thẩm định giá, các Thông tư thuộc lĩnh vực thẩm định giá, các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam);

b) Pháp luật khác áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá: Bộ luật Dân sự (các quy định về tài sản và quyền về tài sản); Luật Đất đai; Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Doanh nghiệp; Luật Phá sản.

1.2 Nguyên lý hình thành giá cả thị trường:

a) Bản chất kinh tế của phạm trù giá cả trong nền kinh tế thị trường;

b) Sự hình thành giá cả thị trường và các nhân tố tác động;

c) Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

- Chi phí sản xuất;

- Giá thành sản phẩm;

- Phân biệt chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm.

1.3 Nguyên lý căn bản về thẩm định giá:

a) Khái niệm về thẩm định giá;

b) Cơ sở giá trị thẩm định giá;

c) Toán ứng dụng trong thẩm định giá;

d) Phạm vi công việc thẩm định giá;

đ) Khảo sát, thu thập và phân tích thông tin;

e) Báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá.

2. Thẩm định giá động sản

a) Các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá động sản.

b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá máy, thiết bị, tài sản vô hình, tài sản tài chính theo quy định của Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

3. Thẩm định giá bất động sản

- a) Các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá bất động sản.
- b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá bất động sản theo quy định của Hệ thống chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

4. Phân tích tài chính doanh nghiệp

- a) Phân tích tình huy động và sử dụng vốn doanh nghiệp
- b) Phân tích hoạt động tài trợ vốn của doanh nghiệp
- c) Phân tích tình hình kết quả kinh doanh của DN
- d) Phân tích tình hình nợ và khả năng thanh toán của DN
- đ) Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền thuần của DN
- e) Phân tích hiệu suất sử dụng vốn của DN
- g) Phân tích khả năng sinh lợi từ vốn của DN
- h) Phân tích tình hình tăng trưởng của DN
- i) Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nguy cơ phá sản của DN

5. Thẩm định giá doanh nghiệp

- a) Các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá doanh nghiệp;
- b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Hệ thống chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh (nền
trắng)
4x6cm

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

(Kỳ thi thứ năm 20...)

Thí sinh chọn nội dung thi đăng ký:

- Thi thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản
 Thi thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp

THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....SBD:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....Nam/Nữ.....
3. Quê quán (Quốc tịch):.....
4. Nơi thường trú:.....
.....
5. Số CCCD:
6. Trình độ chuyên môn(*ghi rõ chuyên ngành đào tạo*):
Tốt nghiệp Đại học:Năm:.....
Học vị (*kê khai học vị cao nhất*):Năm:
- Học hàm: Năm:
7. Chức vụ và đơn vị công tác:.....
8. Các văn bằng chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.
9. Khi cần liên hệ theo số điện thoại....., email:.....
Địa chỉ nơi công tác:.....
Địa chỉ nhà riêng:.....
11. Thông tin để gửi kết quả thi theo đường bưu điện:
Họ và tên người nhận:
Địa chỉ:

Số điện thoại:

II. ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Đánh dấu nhân (x) môn đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	Đăng ký dự thi Kỳ thi năm 20..
A. Thi thễ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản	
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
2. Thẩm định giá bất động sản	
3. Thẩm định giá động sản	
B. Thi thễ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp	
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
2. Thẩm định giá bất động sản	
3. Thẩm định giá động sản	
4. Phân tích tài chính doanh nghiệp	
5. Thẩm định giá doanh nghiệp	
C. Thi thễ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp khi đã có thể thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản	
1. Phân tích tài chính doanh nghiệp	
2. Thẩm định giá doanh nghiệp	

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn tính pháp lý về những nội dung trong Phiếu đăng ký dự thi.

....., ngày.....tháng.....năm 20...

Người đăng ký dự thi

(Ký, họ tên)

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cấp thẻ tham định viên về giá****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày / /2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về tham định giá;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /2024 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi thẻ tham định viên về giá;

Căn cứ Thông báo số .../TC-HĐT ngày .../.../20... của Hội đồng thi cấp thẻ tham định viên về giá về kết quả điểm kỳ thi tham định viên về giá lần thứ ...năm 20....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ tham định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ tại kỳ thi tham định viên về giá do Hội đồng thi cấp thẻ tham định viên về giá, Bộ Tài chính tổ chức (danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Quản lý giá tổ chức việc trao Thẻ tham định viên về giá cho các thí sinh có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục QLG;
- Lưu: VT, Cục QLG (5b).

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC
ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

**MẪU THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

1. Kích thước: (13 x 19) cm
2. Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh màu nền trắng (4x6cm) của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.

- Số Quyết định cấp thẻ

- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (chữ đỏ)

- Họ và tên (chữ đen)

- Ngày sinh (chữ đen)

- Quốc quán (Quốc tịch) (chữ đen)

- CCCD/Hộ chiếu (chữ đen)

- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)

- BỘ TRƯỞNG (chữ đen)

- Chữ ký của Bộ trưởng hoặc người có thẩm quyền thuộc Bộ Tài chính và dấu của cơ quan cấp thẻ.

b. Mặt sau:**Bên trái:**

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)

- Quốc huy nổi (màu vàng)

- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN

- Mặt sau thẻ màu nâu.

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</p> <p>(QUỐC HUY)</p> <p>THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN</p>	<p>QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN</p> <p>1. Thẻ thẩm định viên về giá được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.</p> <p>2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định hiện hành của pháp luật về thẩm định giá.</p> <p>3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:</p> <p>a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.</p> <p>b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.</p> <p>c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.</p>
---	---

<p>BỘ TÀI CHÍNH MINISTRY OF FINANCE</p> <div data-bbox="256 1267 483 1563" style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin: 20px auto; width: fit-content;"> <p>Ảnh màu, nền trắng, 4x6cm (đóng dấu giáp lai)</p> </div> <p>Số:/QĐ-BTC ngày/.../..... Số thẻ (Certificate No.):</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</p> <p>THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (ASSET VALUER CERTIFICATE)</p> <p>Họ, tên (Full Name):.....</p> <p>Ngày sinh(Date of Birth):.....</p> <p>Quốc tịch/Nationality:.....</p> <p><i>Hà Nội, ngày.....tháng..... năm</i></p> <p>TU. BỘ TRƯỞNG MINISTER</p>
---	---

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC
ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

**MẪU THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

- Kích thước: (13 x 19) cm
- Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.
 - Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh màu nền trắng (4x6cm) của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.

- Số Quyết định cấp thẻ
- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP (chữ đỏ)
- Họ và tên (chữ đen)
- Ngày sinh (chữ đen)
- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)
- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)
- BỘ TRƯỞNG (chữ đen)
- Chữ ký của Bộ trưởng hoặc người có thẩm quyền thuộc Bộ Tài chính và dấu của cơ quan cấp thẻ.

b. Mặt sau:**Bên trái:**

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)
- Quốc huy nổi (màu vàng)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

c. Màu sắc:

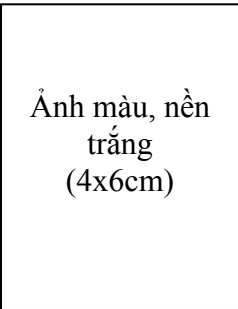
- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN
- Mặt sau thẻ màu nâu.

<p>(QUỐC HUY)</p> <p>THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ</p> <p>LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ</p> <p style="text-align: center;">LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP</p> <p>1. Thẻ thẩm định viên về giá được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.</p> <p>2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định hiện hành của pháp luật về thẩm định giá.</p> <p>3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:</p> <p>a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.</p> <p>b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.</p> <p>c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.</p>
---	---

<p>BỘ TÀI CHÍNH</p> <p>MINISTRY OF FINANCE</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin: 10px auto; width: 80%;"> <p>Ảnh màu, nền trắng, 4x6cm (đóng dấu giáp lai)</p> </div> <p>Số:/QĐ-BTC ngày/.../..... Số thẻ (Certificate No.):</p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</p> <p>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ</p> <p style="text-align: center;">LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP</p> <p style="text-align: center;">(BUSINESS VALUER CERTIFICATE)</p> <p>Họ, tên (Full Name):.....</p> <p>Ngày sinh (Date of Birth):.....</p> <p>Quốc quán/Quốc tịch (Nationality):.....</p> <p style="text-align: right;"><i>Hà Nội, ngày.....tháng.....năm</i></p> <p style="text-align: right;">TQU. BỘ TRƯỞNG</p> <p style="text-align: right;">MINISTER</p>
--	---

Phụ lục số 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)



Ảnh màu, nền trắng
(4x6cm)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

1. Họ và tên:.....
2. Năm sinh:
3. Đăng ký thường trú tại:
4. Nơi ở hiện nay:
5. Đơn vị công tác:
6. Điện thoại:.....
7. Lý do đề nghị cấp Giấy xác nhận:

Tôi đã được cấp thẻ số..... ngày .../.../..... theo Quyết định số/QĐ-BTC ngày.../.../..... của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên nhân mất thẻ:

Vì vậy, tôi làm đơn này kính đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá cho tôi.

Tôi xin gửi kèm theo các giấy tờ sau:

- Đơn xin cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá;
- Giấy xác nhận thẻ thẩm định viên về giá đã bị mất, bị rách, ... của cơ quan công an hoặc UBND cấp xã, phường nơi cư trú;
- 02 ảnh màu, nền trắng (4x6cm) chụp trong 06 tháng tính đến ngày làm đơn;

Tôi xin trân trọng cảm ơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong đơn./.

....., ngày tháng.....năm ...

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /2024 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

Căn cứ Đơn xin cấp Giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá và hồ sơ kèm theo của ông/bà;

BỘ TÀI CHÍNH XÁC NHẬN:

Ông/bà:

Ngày sinh:; Quê quán:

Đã được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực số theo Quyết định số /QĐ-BTC ngày / / .

Giấy xác nhận này có giá trị pháp lý để Ông/Bà đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /20 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá./.

Nơi nhận:

- Ông/bà (tên thẩm định viên);
- Lưu: VT, QL.G.

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ

Phụ lục số 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /2024 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá của ông (bà)....., số thẻ.... cấp ngày .../.../.... do đã vi phạm các trường hợp bị thu hồi thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Điều 24 Thông tư số /2024/TT-BTC ngày / /2024 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Quản lý giá thực hiện việc thu hồi thẻ thẩm định viên về giá đối với ông (bà) có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội Thẩm định giá Việt Nam;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục QLG;
- Lưu: VT, Cục QLG (5b).

TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ GIÁ